TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn, con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Công Đạt.

2. Bà Lê Thị Thúy Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà*:** Ông Y Đum Kpă – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về *Tranh chấp ly hôn, con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đặng Anh T.

Địa chỉ nơi ở, nơi làm việc: Số 21 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị D.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn ly hôn ngày 01/9/2020, các lời khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đặng Anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 02/8/2010. Thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2018 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã, anh T và chị D đã sống ly thân, không chung sống khoảng hơn 01 năm. Mặc dù, chị D không đồng ý ly hôn muốn hòa giải đoàn tụ nhưng đến nay anh T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng nên anh T kiên quyết yêu cầu xin ly hôn với chị D.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh T, chị D có 02 con chung là Đặng Trần Nhã U, sinh ngày 01/01/2012 và Đặng Trần Nhã Tr, sinh ngày 10/9/2015. Theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu U, còn chị D sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T xin thay đổi ý kiến là từ nhỏ đến nay các con đều sinh sống tại nhà chị D, đi học ở đây, nên để đảm bảo cho các con có chỗ ở ổn định và chị D có ý kiến là anh T hoặc chị D sẽ trực tiếp nuôi cả hai con chứ không chia rẽ mỗi người nuôi một người con nên anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay anh T không có nhà ở, vẫn sinh sống, ở tại cơ quan.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án anh T có ý kiến nếu được giao quyền trực tiếp nuôi các con thì anh T không yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung.

Trường hợp chị D được giao quyền nuôi cả hai con chung thì anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi người con số tiền 10.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 20.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại mức cấp dưỡng vì thu nhập thực tế từ lương và các khoản phụ cấp của anh T chỉ khoảng 13.000.000 đồng/tháng, anh T đề nghị cấp dưỡng mỗi người con số tiền 4.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 8.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng kể từ tháng 3/2021 đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc chị D cho rằng anh T, chị D cho một số người khác vay tiền thì anh T và chị D sẽ tự giải quyết với nhau về việc thu hồi tiền nợ, không liên quan đến vụ án này nên anh T không có ý kiến hay yêu cầu liên quan đến nội dung này. Tuy nhiên việc chị D lấy ly do cho rằng anh T phải thu hồi nợ xong mới đồng ý ly hôn thì anh T không đồng ý.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải, bị đơn chị Trần Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K vào ngày 02/8/2010. Quá trình chung sống gia đình luôn hạnh phúc, do một số lý do bên ngoài, một vài mối quan hệ bất

chính của anh T nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, do bất đồng tính cách. Anh T xin ly hôn thì chị D không đồng ý, vì lý do còn một số việc chung chưa giải quyết xong. Thực tế chị D và anh T đã sống ly thân hơn một năm nay, chị D mong muốn hòa giải đoàn tụ, trong trường hợp không thể hòa giải đoàn tụ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc chung chưa giải quyết xong với nhau là người bên ngoài còn nợ anh T, chị D một số tiền nên chị D đề nghị anh T phải thu hồi xong khoản nợ, việc thu hồi nợ chị D và anh T sẽ tự giải quyết nhưng khi nào anh T và chị D chưa giải quyết xong việc thu hồi nợ thì chị D sẽ không đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 02 con chung gồm Đặng Trần Nhã U, sinh ngày 01/01/2012 và Đặng Trần Nhã Tr, sinh ngày 10/9/2015. Chị D có yêu cầu là chị D hoặc anh T sẽ trực tiếp nuôi cả hai con chung để không chia rẽ các con.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Nếu chị D được giao quyền nuôi cả hai con thì chị D yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi người con là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng)/tháng, tổng cộng là 20.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ngoài ra chị D cho rằng điều kiện kinh tế hiện nay của chị D không đủ điều kiện để nuôi con vì chị D đang đi học tiếng Nhật ở thành phố Hồ Chí Minh, không có công việc để tạo ra thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T, chị D không thỏa thuận được các vấn đề tranh chấp trong vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối với nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, 71 Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa các anh T và chị D là trầm trọng, không thể hòa giải để đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn với chị D.

Về con chung: Căn cứ điều kiện về chỗ ở, quá trình sinh sống thực tế của các con từ trước đến nay, đề nghị chấp nhận giao hai con chung cho chị D được trực tiếp

trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi hai con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ thu nhập, điều kiện về kinh tế của anh T, đề nghị chấp nhận việc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung với số tiền 8.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2021 đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, chị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đối với ý kiến chị D cho rằng vợ chồng cho người khác vay tiền, nếu anh T chưa thu hồi nợ thì chị D không đồng ý ly hôn với anh T. Xét thấy ý kiến của chị D là không phù hợp, nếu anh T, chị D có tranh chấp liên quan đến các khoản tiền đã cho vay thì anh T, chị D có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án anh T, chị D cũng không có đơn yêu cầu giải quyết về nội dung này mà có ý kiến sẽ tự thỏa thuận giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn, con chung, cấp dưỡng khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn của anh Đặng Anh T, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh T, chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 02/8/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú và được cung cấp thông tin: Anh T, chị D không thường xuyên sinh sống tại thôn K, xã C, huyện K, ban thôn không nắm được thông tin về việc vợ chồng anh T, chị D có mâu thuẫn vì không chứng kiến hay thông báo. Tuy nhiên, anh T và chị D đều thừa nhận, thực tế vợ chồng không còn chung sống, đã sống ly thân hơn 01 năm, anh T cũng thừa nhận từ khi sống ly thân đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau trao đổi, chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình, nên có cơ sở xác định giữa anh T và chị D đã xảy ra mâu thuẫn, anh T xác định không còn tình cảm vợ chồng, kiên quyết xin ly hôn với chị D. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và

chị D đã xảy ra mâu thuẫn là có thật và làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, thực tế đã không còn chung sống trong một thời gian dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị D là có căn cứ cần chấp nhận, cho anh T được ly hôn với chị D là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc chị D không đồng ý ly hôn vì cho rằng do người bên ngoài còn nợ tiền vợ chồng nên chỉ đồng ý ly hôn khi anh T thu hồi xong các khoản nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng lý do chị D đưa ra là không có phù hợp, vì đây là quan hệ pháp luật khác giữa anh T, chị D với người vay nợ và anh T, chị D đều có ý kiến sẽ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp liên quan đến việc thu hồi nợ thì anh T, chị D có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị D có 02 con chung là Đặng Trần Nhã U, sinh ngày 01/01/2012 và Đặng Trần Nhã Tr, sinh ngày 10/9/2015.

Xét yêu cầu của anh T về việc anh T đồng ý giao 02 con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử thấy, anh T công tác trong lực lượng công an nhân dân, hiện nay không có nhà ở riêng, đang ở tại đơn vị, trong khi thực tế 02 con chung của anh T, chị D từ trước đến nay đều ở tại nhà chị D tại Thôn K, xã C, huyện Krông Búk. Ngoài ra chị D cũng có ý kiến là anh T hoặc chị D sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không chia rẽ các con mỗi người nuôi một người con, nên để đảm bảo các con chung có nơi sinh sống, học tập ổn định nên cần giao các con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng còn anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng:

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh T không trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và anh T đồng ý có nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng: Theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thu nhập thực tế của anh T và phụ cấp khác là khoảng hơn 13.000.000 đồng/tháng (Theo bảng lương thì lương anh T là 12.430.414 đồng/tháng), quá trình giải quyết vụ án anh T, chị D thỏa thuận anh T sẽ cấp dưỡng cho 02 con chung số tiền 10.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con, tổng cộng là 20.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại mức cấp dưỡng vì mức thỏa thuận 20.000.000/tháng là vượt quá thu nhập thực tế của anh T. Anh T

tự nguyện đề nghị cấp dưỡng số tiền 4.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con, tổng cộng là 8.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy mức cấp dưỡng anh T đề nghị là phù hợp với khả năng, thu nhập thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của 02 người con, nên cần chấp nhận việc anh T cấp dưỡng cho mỗi người con số tiền 4.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 8.000.000 đồng/tháng/02 người con là phù hợp.

Anh T đồng ý có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ tháng 3/2021 đến khi các con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, chị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh Đặng Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Anh Đặng Anh T phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Anh T được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0011655 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 53, 54, Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đặng Anh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Anh T được ly hôn với chị Trần Thị D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Đặng Trần Nhã U, sinh ngày 01/01/2012 và Đặng Trần Nhã Tr, sinh ngày 10/9/2015 cho chị Trần Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đặng Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

mỗi người con chung số tiền 4.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 8.000.000 đồng/tháng/02 người con. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 3/2021 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Trần Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đặng Anh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đặng Anh T, chị Trần Thị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Anh Đặng Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0011655 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Anh Đặng Anh T còn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Đặng Anh T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Trần Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã C, huyện K;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân